

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 31

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Tấn Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lương Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Thành viên
Ông Võ Hòa	Thành viên
Ông Phạm Phong	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Hoài	Trưởng ban
Bà Lê Thị Minh Chính	Thành viên
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Lương Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Dương Long	Phó Tổng Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



\_\_\_\_\_  
Nguyễn Lương Minh *Cubur*  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2020



Số: 07/BCKT/2020-RSMMT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/02/2020 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề Cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục 3.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty quyết định hời tổ một số khoản mục của Báo cáo tài chính năm 2018 do thay đổi phương pháp tính khấu hao các tài sản cố định thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 từ phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm sang phương pháp khấu hao theo đường thẳng.



A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized cursive letters.

---

**Trần Dương Nghĩa**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

---

**Kim Văn Việt**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1486-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

**Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>50.508.013.870</b>	<b>36.946.773.394</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>16.811.580.232</b>	<b>10.454.473.201</b>
1. Tiền	111		577.672.461	233.414.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.233.907.771	10.221.059.019
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	5.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.243.941.661</b>	<b>17.124.416.676</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	16.533.106.814	14.658.782.449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	239.429.800	504.029.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	471.405.047	1.961.605.127
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>1.098.661.910</b>	<b>1.107.167.610</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.098.661.910	1.107.167.610
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.353.830.067</b>	<b>8.260.715.907</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	126.260.389	25.300.641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.560.750.656	8.232.151.589
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	1.666.819.022	3.263.677
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>510.289.728.814</b>	<b>534.472.314.439</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>496.703.291.531</b>	<b>526.663.935.465</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	491.620.597.028	521.790.248.829
Nguyên giá	222		646.962.941.055	651.770.006.786
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.342.344.027)	(129.979.757.957)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	5.082.694.503	4.873.686.636
Nguyên giá	228		5.142.799.409	4.926.567.289
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.104.906)	(52.880.653)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.482.203.272</b>	<b>4.194.367.685</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	6.482.203.272	4.194.367.685
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.104.234.011</b>	<b>3.614.011.289</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	5.170.661.168	1.849.064.712
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.933.572.843	1.764.946.577
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>560.797.742.684</b>	<b>571.419.087.833</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>207.394.235.751</b>	<b>231.914.887.067</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.438.302.221</b>	<b>58.463.351.058</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	907.608.859	20.157.953.440
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	3.465.395.909	4.328.709.631
3. Phải trả người lao động	314		4.281.292.313	8.894.780.837
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	921.721.221	340.855.636
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	2.812.200.388	6.086.124.073
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	17.247.328.225	17.154.169.454
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.802.755.306	1.500.757.987
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>174.955.933.530</b>	<b>173.451.536.009</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	174.955.933.530	173.451.536.009
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>353.403.506.933</b>	<b>339.504.200.766</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.16</b>	<b>353.403.506.933</b>	<b>339.504.200.766</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		333.398.910.000	303.110.660.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.398.910.000	303.110.660.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.131.301.456	1.131.301.456
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.908.295.477	35.297.239.310
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		377.989.310	8.575.585.718
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.530.306.167	26.721.653.592
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>560.797.742.684</b>	<b>571.419.087.833</b>



**Nguyễn Lương Minh**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

**Đặng Thị Thu Nga**  
Kế toán trưởng

**Lê Thị Hiền**  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	98.372.330.448	105.993.480.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		98.372.330.448	105.993.480.848
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	51.074.880.943	49.038.622.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.297.449.505	56.954.858.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	465.587.269	673.096.883
7. Chi phí tài chính	22	5.4	17.859.120.083	17.241.757.793
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		17.857.147.389	17.241.750.025
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	10.834.440.356	11.813.078.532
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.069.476.335	28.573.118.614
11. Thu nhập khác	31	5.6	4.426.539.560	89.420.519
12. Chi phí khác	32	5.7	4.375.595.060	6.791.170
13. Lợi nhuận khác	40		50.944.500	82.629.349
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.120.420.835	28.655.747.963
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	590.114.668	1.934.094.371
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.530.306.167	26.721.653.592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	556	729
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6	556	729



**Nguyễn Lương Minh**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

**Đặng Thị Thu Nga**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Thị Hiền**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.120.420.835	28.655.747.963
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.367.351.344	26.330.062.487
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		372.862	7.768
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(463.987.437)	(761.853.592)
Chi phí lãi vay	06		17.857.147.389	17.241.750.025
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		61.881.304.993	71.465.714.651
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(594.713.731)	(5.612.680.256)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(160.120.566)	(2.060.886.161)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.862.734.115)	324.110.798
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.422.556.204)	(1.547.984.089)
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.852.221.934)	(17.056.608.318)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.602.441.565)	(2.035.019.697)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.369.002.681)	(3.132.117.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.057.514.197	40.344.528.937
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.601.677.312)	(11.880.442.976)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	88.788.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		394.852.816	676.513.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.206.824.496)	(11.115.140.578)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	30.351.725.728	53.790.728.551
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(28.754.169.436)	(57.123.426.922)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(90.766.100)	(29.487.049.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.506.790.192	(32.819.748.271)
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		6.357.479.893	(3.590.359.912)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.454.473.201	14.044.840.881
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(372.862)	(7.768)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70		16.811.580.232	10.454.473.201



Nguyễn Lương Minh  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Đặng Thị Thu Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền  
Người lập



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 09 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 09 tháng 01 năm 2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1356/TB-SGDHN ngày 27 tháng 12 năm 2016).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 333.398.910.000 VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Điện lực Miền trung	Việt Nam	246.989.600.000	74,08	224.536.000.000	74,08
Các cổ đông khác		86.409.310.000	25,92	78.574.660.000	25,92
<b>Cộng</b>		<b>333.398.910.000</b>	<b>100,00</b>	<b>303.110.660.000</b>	<b>100,00</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính**

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất kinh doanh điện năng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 02 đơn vị trực thuộc là: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại KonTum (địa chỉ: Thôn Măng Đen, Xã Đăk Lông, Huyện Kon Plong, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị (địa chỉ: Thôn Húc Nghi, Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Thay đổi chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngoại trừ chính sách khấu hao tài sản cố định đối với tài sản là máy móc thiết bị



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

và thiết bị vận chuyển đường ống của Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1 thay đổi từ phương pháp trích khấu hao theo sản lượng sang phương pháp trích khấu hao đường thẳng và được hồi tố lại số liệu báo cáo tài chính năm 2018 như mô tả tại mục 10.

**3.2. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.3. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**3.5. Đầu tư tài chính**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**3.6. Nợ phải thu**

*Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

*Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

**Năm 2019**

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 – 50 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị               | 05 – 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 30 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 năm      |

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính nếu chưa có quyết toán được phê duyệt khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.12. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là chi phí lãi vay ước tính, chi phí trích trước cho Nhà máy thủy điện Đakrông 1 và Dự án Biệt thự PC3-INVEST, Công ty trích trước trên cơ sở hợp đồng.

**3.14. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

- Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đăk Pône Tỉnh Kon Tum áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2010 đến năm 2024); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án Đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.
- Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	100.692.470	29.694.730
Tiền gửi ngân hàng	476.979.991	203.719.452
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	16.233.907.771	10.221.059.019
<b>Cộng</b>	<b>16.811.580.232</b>	<b>10.454.473.201</b>

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 8	16.533.106.814	14.658.782.449
<b>Cộng</b>	<b>16.533.106.814</b>	<b>14.658.782.449</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng VN	-	164.889.600
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 3	232.000.000	-
Các đối tượng khác	7.429.800	194.273.000
Trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	144.866.500
<b>Cộng</b>	<b>239.429.800</b>	<b>504.029.100</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	57.826.136	-
Lãi dự thu	76.763.375	-	7.628.754	-
Phải thu khác	394.641.672	-	365.461.237	-
Phải thu khác là bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	-	1.530.689.000	-
<b>Cộng</b>	<b>471.405.047</b>	<b>-</b>	<b>1.961.605.127</b>	<b>-</b>

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.098.661.910	-	1.107.167.610	-
<b>Cộng</b>	<b>1.098.661.910</b>	<b>-</b>	<b>1.107.167.610</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê văn phòng	54.000.000	-
Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe và các chi phí khác	72.260.389	25.300.641
<b>Cộng</b>	<b>126.260.389</b>	<b>25.300.641</b>
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	321.788.098	559.812.263
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, CP không hình thành TSCĐ và CP khác	4.848.873.070	1.289.252.449
<b>Cộng</b>	<b>5.170.661.168</b>	<b>1.849.064.712</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp /khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	3.263.677	2.118.212.587	9.591.181.332	9.189.789.693	3.263.677	1.716.820.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.663.555.345	-	590.114.668	2.602.441.565	-	348.771.552
Thuế thu nhập cá nhân	-	40.137.940	1.999.173.291	1.994.295.007	-	35.259.656
Thuế tài nguyên	-	942.915.174	7.049.460.919	7.053.683.818	-	947.138.073
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	364.130.208	4.050.059.560	4.966.648.754	-	1.280.719.402
<b>Cộng</b>	<b>1.666.819.022</b>	<b>3.465.395.909</b>	<b>23.286.989.770</b>	<b>25.813.858.837</b>	<b>3.263.677</b>	<b>4.328.709.631</b>

**4.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/ tiện vận tải, truyền dẫn	T/bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	386.689.693.333	248.254.309.748	15.779.690.737	510.812.968	535.500.000	651.770.006.786
XDCB hoàn thành	18.883.518.274	(23.690.584.005)	-	-	-	(4.807.065.731)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>405.573.211.607</b>	<b>224.563.725.743</b>	<b>15.779.690.737</b>	<b>510.812.968</b>	<b>535.500.000</b>	<b>646.962.941.055</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	56.489.266.994	66.284.442.804	6.767.725.358	215.197.801	223.125.000	129.979.757.957
Khấu hao trong năm	13.846.497.468	10.852.187.785	480.607.213	76.193.604	107.100.000	25.362.586.070
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>70.335.764.462</b>	<b>77.136.630.589</b>	<b>7.248.332.571</b>	<b>291.391.405</b>	<b>330.225.000</b>	<b>155.342.344.027</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	330.200.426.339	181.969.866.944	9.011.965.379	295.615.167	312.375.000	521.790.248.829
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>335.237.447.145</b>	<b>147.427.095.154</b>	<b>8.531.358.166</b>	<b>219.421.563</b>	<b>205.275.000</b>	<b>491.620.597.028</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 313.818.874.712 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.007.026.999 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phân mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	4.857.693.636	68.873.653	4.926.567.289
Mua trong năm	-	216.232.120	216.232.120
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>4.857.693.636</b>	<b>285.105.773</b>	<b>5.142.799.409</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	-	52.880.653	52.880.653
Khấu hao trong năm	-	7.224.253	7.224.253
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>-</b>	<b>60.104.906</b>	<b>60.104.906</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	4.857.693.636	15.993.000	4.873.686.636
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>4.857.693.636</b>	<b>225.000.867</b>	<b>5.082.694.503</b>

Quyền sử dụng đất tại Lô 7 + Lô 8 Khu B2-54, KĐT sinh thái ven sông Hòa Xuân – GD 2, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Nguyên giá TSCĐ VH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 33.333.653 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ VH dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 0 VND.

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công trình thủy điện Sông Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
Công trình thủy điện Đăk Pône - Hồ B	1.411.292.208	535.194.637
Điện gió Tân Lập	1.899.436.985	758.924.096
Dự án kết nối SCADA NMTĐ Đăk Pône	112.320.000	-
Biệt thự PC3-INVEST	158.905.127	-
<b>Cộng</b>	<b>6.482.203.272</b>	<b>4.194.367.685</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	-	-	8.021.929.300	8.021.929.300
Tổng Công ty cơ điện	-	-	2.431.954.000	2.431.954.000
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	100.000.000	100.000.000	6.589.979.255	6.589.979.255
Công ty Cổ phần Cơ khí & Lắp đặt máy Đại Hân	-	-	1.116.114.200	1.116.114.200
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	87.704.000	87.704.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nguyễn Phát	98.871.080	98.871.080	-	-
Công ty Bảo hiểm PJICO Huế	61.152.876	61.152.876	-	-
Công ty CP Tư vấn và Kiểm định xây dựng V.C.L	64.354.050	64.354.050	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Công nghệ	123.552.000	123.552.000	-	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Sơn	80.956.260	80.956.260	4.072.122	4.072.122
Các đối tượng khác	241.911.678	241.911.678	1.968.887.598	1.968.887.598
Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	49.106.915	49.106.915	25.016.965	25.016.965
<b>Cộng</b>	<b>907.608.859</b>	<b>907.608.859</b>	<b>20.157.953.440</b>	<b>20.157.953.440</b>

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	345.781.091	340.855.636
Trích trước chi phí Công trình thủy điện Đakrông 1	433.426.103	-
Trích trước chi phí Dự án Biệt thự PC3-INVEST	52.719.127	-
Chi phí khác	89.794.900	-
<b>Cộng</b>	<b>921.721.221</b>	<b>340.855.636</b>

**4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty xây dựng Lũng Lô	-	2.727.000.000
Công ty bảo hiểm BIDV	50.110.160	50.110.160
Cổ tức phải trả	2.664.994.500	2.755.760.600
Phải trả khác	97.095.728	553.253.313
<b>Cộng</b>	<b>2.812.200.388</b>	<b>6.086.124.073</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	-	-	11.600.000.000	11.600.000.000	-	-
Nợ vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	17.247.328.225	17.247.328.225	17.247.328.207	17.154.169.436	17.154.169.454	17.154.169.454
<b>Cộng</b>	<b>17.247.328.225</b>	<b>17.247.328.225</b>	<b>28.847.328.207</b>	<b>28.754.169.436</b>	<b>17.154.169.454</b>	<b>17.154.169.454</b>
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	174.955.933.530	174.955.933.530	18.751.725.728	17.247.328.207	173.451.536.009	173.451.536.009
<b>Cộng</b>	<b>174.955.933.530</b>	<b>174.955.933.530</b>	<b>18.751.725.728</b>	<b>17.247.328.207</b>	<b>173.451.536.009</b>	<b>173.451.536.009</b>

### **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

---

#### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(\*) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD-PC3I ngày 22/10/2014:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 06/02/2015).
- Thời hạn ân hạn gốc: 27 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất vay trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 5 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB), + biên độ lãi suất là 2,2%/năm. Lãi suất vay trong hạn của chu kỳ đầu tiên được xác định vào ngày bên vay nhận nợ lần đầu tiên (ngày 06/02/2015): 8,72%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị hình thành từ vốn vay và vốn tự có (bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2014/BĐ-PC3I ngày 22/10/2014.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tính theo Tổng mức đầu tư trước thuế GTGT dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 là 326.203.000.000 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16. Vốn chủ sở hữu**

**4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	303.110.660.000	(35.000.000)	1.131.301.456	41.946.251.718	346.153.213.174
Lãi trong năm trước	-	-	-	26.721.653.592	26.721.653.592
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.818.400.000)	(2.818.400.000)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	(241.200.000)	(241.200.000)
Trả cổ tức	-	-	-	(30.311.066.000)	(30.311.066.000)
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>303.110.660.000</b>	<b>(35.000.000)</b>	<b>1.131.301.456</b>	<b>35.297.239.310</b>	<b>339.504.200.766</b>
Tăng vốn trong năm nay	30.288.250.000	-	-	-	30.288.250.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	18.530.306.167	18.530.306.167
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.109.000.000)	(4.109.000.000)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	(522.000.000)	(522.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	(30.288.250.000)	(30.288.250.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>333.398.910.000</b>	<b>(35.000.000)</b>	<b>1.131.301.456</b>	<b>18.908.295.477</b>	<b>353.403.506.933</b>

**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	246.989.600.000	224.536.000.000
Các cổ đông khác	86.409.310.000	78.574.660.000
<b>Cộng</b>	<b>333.398.910.000</b>	<b>303.110.660.000</b>

**4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	303.110.660.000	303.110.660.000
Vốn góp tăng trong năm	30.288.250.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>333.398.910.000</b>	<b>303.110.660.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16.4. Cổ phiếu**

	<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	33.339.891	30.311.066
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.339.891	30.311.066
- Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	30.311.066
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.339.891	30.311.066
- Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	30.311.066
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần		

**4.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.530.306.167	26.721.653.592
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	4.631.000.000
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	18.530.306.167	22.090.653.592
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	33.339.891	30.311.066
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>556</b>	<b>729</b>

**4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.530.306.167	26.721.653.592
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	4.631.000.000
Lãi/(Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.530.306.167	22.090.653.592
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	33.339.891	30.311.066
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	33.339.891	30.311.066
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>556</b>	<b>729</b>

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính lại giảm trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2019.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính từ lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên và Điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích cụ thể.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.16.7. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/06/2019 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 là 10%/vốn điều lệ bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 3.028.825 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018.

**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	12.475,56	51,79

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Doanh thu với bên liên quan - Xem thêm mục 8	98.372.330.448	105.988.675.393
Doanh thu hoạt động khác	-	4.805.455
<b>Cộng</b>	<b><u>98.372.330.448</u></b>	<b><u>105.993.480.848</u></b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Giá vốn bán điện	51.074.880.943	49.035.234.790
Giá vốn hoạt động khác	-	3.388.002
<b>Cộng</b>	<b><u>51.074.880.943</u></b>	<b><u>49.038.622.792</u></b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	463.987.437	673.064.773
Lãi Chênh lệch tỷ giá	1.599.832	32.110
<b>Cộng</b>	<b><u>465.587.269</u></b>	<b><u>673.096.883</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.4. Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	17.857.147.389	17.241.750.025
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.599.832	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	372.862	7.768
<b>Cộng</b>	<b>17.859.120.083</b>	<b>17.241.757.793</b>

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí lương bộ phận quản lý	6.541.143.488	7.474.660.345
Các khoản khác	4.293.296.868	4.338.418.187
<b>Cộng</b>	<b>10.834.440.356</b>	<b>11.813.078.532</b>

**5.6. Thu nhập khác**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Thu nhập từ thu hồi vật tư	4.161.462.387	-
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	88.788.819
Thu nhập khác	265.077.173	631.700
<b>Cộng</b>	<b>4.426.539.560</b>	<b>89.420.519</b>

**5.7. Chi phí khác**

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
Chi phí từ thu hồi vật tư	4.161.462.387	-
Chi phí khác	214.132.673	6.791.170
<b>Cộng</b>	<b>4.375.595.060</b>	<b>6.791.170</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	767.568.002	607.463.665
Chi phí nhân công	14.343.614.976	17.100.481.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.367.351.344	26.330.062.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.386.915.233	892.689.997
Chi phí khác bằng tiền	20.043.871.744	15.921.003.542
<b>Cộng</b>	<b>61.909.321.299</b>	<b>60.851.701.324</b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	19.120.420.835	28.655.747.963
- Lợi nhuận kế toán trước thuế của 2 nhà máy chuyển về	28.313.471.533	38.583.110.453
- Lợi nhuận kế toán trước thuế tại Văn phòng Công ty	(9.193.050.698)	(9.927.362.490)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	1.467.627.398	1.240.384.571
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	20.588.048.233	29.896.132.534
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	1.029.402.412	1.800.192.579
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>590.114.668</b>	<b>1.934.094.371</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.029.402.412	1.934.094.371
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(439.287.744)	-

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay	30.351.725.728	53.790.728.551
<b>Cộng</b>	<b>30.351.725.728</b>	<b>53.790.728.551</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay	28.754.169.436	57.123.426.922
<b>Cộng</b>	<b>28.754.169.436</b>	<b>57.123.426.922</b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Quảng Trị
- Chi nhánh Kom Tum

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019:

CHỈ TIÊU	Văn phòng VND	Chi nhánh Kom Tum VND	Chi nhánh Quảng Trị VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	-	63.261.133.687	35.111.196.761	98.372.330.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	-	63.261.133.687	35.111.196.761	98.372.330.448
4. Giá vốn hàng bán	-	25.947.371.651	25.127.509.292	51.074.880.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	-	37.313.762.036	9.983.687.469	47.297.449.505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	465.564.094	11.432	11.743	465.587.269
7. Chi phí tài chính	7.592.694	-	17.851.527.389	17.859.120.083
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	5.620.000	-	17.851.527.389	17.857.147.389
8. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.654.826.098	698.193.077	481.421.181	10.834.440.356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(9.196.854.698)	36.615.580.391	(8.349.249.358)	19.069.476.335
11. Thu nhập khác	4.379.399.060	-	47.140.500	4.426.539.560
12. Chi phí khác	4.375.595.060	-	-	4.375.595.060
13. Lợi nhuận khác	3.804.000	-	47.140.500	50.944.500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.193.050.698)	36.615.580.391	(8.302.108.858)	19.120.420.835
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	590.114.668	-	-	590.114.668
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(9.783.165.366)	36.615.580.391	(8.302.108.858)	18.530.306.167

**Tại ngày 31/12/2019**

Tài sản cố định hữu hình	491.146.945.250	314.155.831	159.495.947	491.620.597.028
- Nguyên giá	645.800.366.895	985.967.840	176.606.320	646.962.941.055
- Giá trị hao mòn	(154.653.421.645)	(671.812.009)	(17.110.373)	(155.342.344.027)
Tài sản cố định vô hình	5.038.971.962	43.722.541	-	5.082.694.503
- Nguyên giá	5.099.053.349	43.746.060	-	5.142.799.409
- Giá trị hao mòn	(60.081.387)	(23.519)	-	(60.104.906)
Phải thu khách hàng	-	9.699.357.840	6.833.748.974	16.533.106.814
Phải trả người bán	687.165.208	176.767.499	43.676.152	907.608.859



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung  
 Công ty CP Sông Ba

Mối quan hệ

Công ty mẹ  
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (Công ty mẹ)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>		
Phải thu khác - xem thêm mục 4.5	-	1.530.689.000
Phải thu khách hàng - xem thêm mục 4.3	16.533.106.814	14.658.782.449
Phải trả người bán - xem thêm mục 4.12	49.106.915	25.016.965
	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Sông Ba - xem thêm mục 4.4	-	144.866.500
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>144.866.500</u>

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>		
Bán điện - xem thêm mục 5.1	98.372.330.448	105.988.675.393
Chi phí bản quyền phần mềm Microsoft	32.539.650	-
Chi phí dịch vụ bảo trì phần mềm	7.559.174	4.939.154
Chi phí đào tạo cán bộ quản lý	41.206.662	18.252.555
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.090.691.535	1.397.830.445
<b>Cộng</b>	<u>1.090.691.535</u>	<u>1.397.830.445</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	1.543.183.008	1.605.411.082
<b>Cộng</b>	<b>1.543.183.008</b>	<b>1.605.411.082</b>

**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Công ty quyết định hồi tố một số khoản mục của Báo cáo tài chính năm 2018 do thay đổi phương pháp tính khấu hao các tài sản cố định thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 từ phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm sang phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch	Ghi chú
		01/01/2019 (trình bày lại)	01/01/2019 (đã trình bày trước đây)		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	521.790.248.829	523.953.046.070	(2.162.797.241)	(1)
Nguyên giá	222	651.770.006.786	651.770.006.786	-	
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(129.979.757.957)	(127.816.960.716)	(2.162.797.241)	
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	35.297.239.310	37.460.036.551	(2.162.797.241)	(3)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	8.575.585.718	8.575.585.718	-	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26.721.653.592	28.884.450.833	(2.162.797.241)	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu	Số liệu	Chênh lệch	Ghi chú
		năm 2018 (trình bày lại)	năm 2018 (đã trình bày trước đây)		
1. Giá vốn hàng bán	11	49.038.622.792	46.875.825.551	2.162.797.241	(1)
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28.655.747.963	30.818.545.204	(2.162.797.241)	(2)
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26.721.653.592	28.884.450.833	(2.162.797.241)	(3)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu	Số liệu	Chênh lệch	Ghi chú
		năm 2018 (trình bày lại)	năm 2018 (đã trình bày trước đây)		
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	26.330.062.487	24.167.265.246	2.162.797.241	(1)

- (1) Khoản mục "Giá trị hao mòn lũy kế" trên Bảng cân đối kế toán tăng lên 2.162.797.241 đồng, khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" trên Bảng cân đối kế toán giảm xuống 2.162.797.241 đồng, đồng thời khoản mục "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục "Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tăng cùng một giá trị tương ứng là 2.162.797.241 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- (2) Từ các điều chỉnh (1) ở trên dẫn đến khoản mục “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 giảm xuống 2.162.797.241 đồng.
- (3) Từ các điều chỉnh (1), (2) ở trên dẫn đến khoản mục “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả kinh doanh và khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán giảm xuống 2.162.797.241 đồng.

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Nguyễn Lương Minh**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2020

**Đặng Thị Thu Nga**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Thị Hiền**  
**Người lập**